| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH LÂM ĐỒNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 26/2018/DS-PT
Ngày: 07-3-2018
V/v tranh chấp dân sự đòi tài sản

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hữu Hồng
*Các Thẩm phán:* Ông Bùi Hữu Nhân
Bà Vũ Thị Nguyệt

***- Thư ký phiên toà:*** Bà Hoàng Thị Phương Chi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa***: Bà Võ Thị Kim Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 168/2017/TLPT-DS ngày 21 tháng 11 năm 2017 về việc tranh chấp dân sự đòi tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2017/DS-ST ngày 17/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 328/2017/QĐ-PT ngày 25/12/2017 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn*: Bà Đinh Thị Thanh T; nơi cư trú: đường N, Phường H, thành phố ĐL, tỉnh Lâm Đồng.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Luật sư Nguyễn Thị H, Văn phòng Luật sư P - Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng.

*Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Bích L, nơi cư trú tại đường B, Phường Đ thành phố ĐL, tỉnh Lâm Đồng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Huỳnh Nguyễn Thùy L; nơi cư trú tại đường B, Phường Đ thành phố ĐL, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bà Nguyễn Thị S; nơi cư trú: đường N, Phường H, thành phố ĐL, tỉnh Lâm Đồng.

3. Ông Huỳnh Minh C; nơi cư trú tại đường B, Phường Đ thành phố ĐL, tỉnh Lâm Đồng.

*Người làm chứng*: Ông Nguyễn Quang T; nơi cư trú đường G, Phường Đ, thành phố ĐL, tỉnh Lâm Đồng.

*Người kháng cáo:*

1. Bà Đinh Thị Thanh T- Nguyên đơn.
2. Bà Nguyễn Thị Bích L- Bị đơn.
3. Bà Nguyễn Thị S- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

*(bà T, bà L, bà S, Luật sư có mặt tại phiên tòa, ông T vắng mặt tại phiên tòa, các đương sự khác có đơn xin xét xử vắng mặt).*

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đinh Thị Thanh T trình bày:* Do mối quan hệ quen biết với nhau nên bà đã nhiều lần cho bà Nguyễn Thị Bích L vay tiền cụ thể:

- Ngày 24/02/2008 vay số tiền 100.000.000đ; ngày 25/5/2008 vay số tiền 97.000.000đ; ngày 26/7/2008 số tiền 318.000.000đ. Sau đó, bà L bệnh cần tiền chạy chữa nên ngày 01/7/2009 bà L nhờ con gái là Huỳnh Nguyễn Thùy L ký giấy vay của bà số tiền 12.000.000đ; ngày 10/5/2011 vay số tiền 5.000.000đ; ngày 25/6/2011 vay số tiền 3.000.000đ; ngày 11/6/2011 vay số tiền 5.000.000đ; ngày 26/6/2011 vay số tiền 60.000.000đ; ngày 24/10/2011 vay số tiền 87.000.000đ; ngày 07/4/2011 vay số tiền 28.000.000đ; ngày 14/4/2012 vay số tiền 10.000.000đ; ngày 25/4/2012 vay số tiền 50.000.000đ. Quá trình cho mượn tiền bà L thế chấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng bà L, nhưng do cần tiền nên bà đã dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này thế chấp cho bà Nguyễn Thị S địa chỉ đường N, Phường H, thành phố ĐL để vay số tiền 500.000.000đ. Tổng cộng tất cả bà L đã vay của bà số tiền 775.000.000đ. Nay bà yêu cầu bà L có trách nhiệm trả cho bà số tiền nói trên và không yêu cầu lãi suất.

Đối với chứng cứ do bà L xuất trình, bà chỉ thừa nhận các giấy tờ bà đã ký gồm: Giấy mượn tiền viết tay ngày 18/6/2015; giấy nhận tiền đánh máy ngày 07/9/2015; giấy nhận tiền đánh máy ngày 09/9/2015; giấy nhận tiền viết tay ngày 09/9/2015; giấy nhận tiền viết tay ngày 11/9/2015; giấy nhận tiền đánh máy ngày 11/9/2015; giấy mượn tiền đánh máy 11/9/2015; giấy xác nhận viết tay ngày 11/9/2015; giấy xác nhận và cam kết đánh máy ngày 11/9/2015; bảng tính lãi đánh máy ngày 11/9/2015; giấy xác nhận viết tay ngày 18/9/2015; giấy xác nhận đánh máy ngày 22/9/2015; giấy mượn tiền viết tay ngày 26/9/2015;

giấy cam kết viết tay ngày 26/9/2015. Riêng các giấy tờ Giấy xác nhận tiền mượn viết tay ngày 16/10/2012; giấy cam kết và yêu cầu ngày 06/9/2015 bà không thừa nhận vì không phải chữ ký của bà. Đối với yêu cầu phản tố của bà L buộc bà thanh toán số tiền 268.224.500đ, bà không đồng ý, vì khoản tiền này bà đã trả hết cho bà L.

*Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị Bích L trình bày:*

Bà thừa nhận do cần vốn làm ăn nên bà có vay của bà Đinh Thị Thanh T nhiều lần cụ thể như sau: Ngày 24/02/2008 vay 100.000.000đ, thời gian vay là 03 tháng, thỏa thuận lãi là 9%/tháng; ngày 25/5/2008 vay 97.000.000đ, thời gian vay 03 tháng, thỏa thuận lãi là 9%/tháng. Đến ngày 26/7/2008 giữa bà và bà T đã cộng gộp cả gốc và lãi của 02 lần vay trên và các lần khác theo như trình bày của bà T thành tổng số tiền là 318.000.000đ, bà T vẫn giữ giấy tờ gốc của 02 lần vay đó và bà T yêu cầu bà viết giấy nợ số tiền 318.000.000đ, yêu cầu bà trả lãi đồng thời yêu cầu bà phải cầm cố giấy sang nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 4.623m$^2$, tọa lạc tại Đội 4, Hợp tác xã Thái Phiên 1, Phường 12, thành phố Đà Lạt cho bà T *(đất chưa được cấp GCNQSDĐ)* bà đã làm theo yêu cầu của bà T *(thể hiện bằng giấy xác nhận có chữ ký của bà T vào ngày 08/10/2012, hiện bản chính do bà T giữ)*. Sau khi ký giấy nợ với bà T vì lo lắng nên bà đã đổ bệnh, sau đó đến ngày 01/7/2009, con gái bà là Huỳnh Nguyễn Thùy L thay bà ký giấy mượn bà T số tiền 12.000.000đ để bà chữa bệnh và các lần sau đó bà có vay tiền thêm nhiều lần của bà T chữa bệnh, các giấy tờ vay nợ các lần này đều do bà T giữ.

Do trước đó bà thế chấp giấy tờ nhà đất để vay tiền của ngân hàng Nông nghiệp tỉnh Lâm Đồng một khoản tiền để làm dàn bông *(do thời gian đã lâu nên bà không nhớ rõ số tiền bao nhiêu)* nên vào ngày 16/9/2009 bà T đồng ý cho bà vay số tiền 550.000.000đ để làm ăn, đề nghị bà lấy sổ nhà đang thế chấp tại ngân hàng về để thế chấp cho bà T và yêu cầu bà đi công chứng số tiền 550.000.000đ. Sau khi công chứng xong, bà yêu cầu bà T giao tiền như bà T đã hứa nhưng bà T trả lời chưa có tiền. Đến ngày 24/10/2011 bà T trả ngân hàng số tiền là 87.000.000đ thay cho vợ chồng bà để lấy sổ về, nên bà đã viết giấy mượn của bà T số tiền 87.000.000đ, sau khi lấy sổ đỏ ra, bà T đã giữ sổ đỏ của vợ chồng bà cho đến nay.

Về số tiền bà T hứa cho bà vay sau khi đi công chứng về, thì bà T có cho bà vay 160.000.000đ theo giấy xác nhận ngày 16/10/2012 và cũng vào ngày 16/10/2012 giữa bà và bà T đã đối chiếu các khoản nợ tính từ khi bà vay nợ của bà T đến ngày 21/8/2009, bà còn nợ của bà T tổng cộng số tiền là 343.000.000đ,

do bà khó khăn nên bà T không tính lãi nữa. Như vậy số tiền trước khi đi công chứng bà vay của bà T là 343.000.000đ và sau khi đi công chứng về vay thêm 160.000.000đ, tổng cộng là 503.000.000đ, các giấy tờ vay nợ do bà T giữ. Bà T có viết giấy xác nhận đã giữ giấy tờ tài sản của bà gồm 01 giấy tay sang nhượng đất, 01 giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng bà là Huỳnh Minh C, Nguyễn Thị Bích L.

Đến ngày 06/9/2015 bà yêu cầu bà T viết giấy xác nhận với nội dung là các giấy tờ trước ngày 06/9/2015 mà bà ký vay của bà T không còn có giá trị và không có hiệu lực. Chỉ riêng giấy xác nhận ngày 16/10/2012 vẫn có giá trị và có hiệu lực *(giấy viết tay)*. Đồng thời tất cả các giấy tờ liên quan đến việc trả tiền theo hợp đồng vay mượn ngày 16/9/2009 tại Phòng Công chứng Số 1 tỉnh Lâm Đồng giữa bà và bà T phải được đánh máy để tránh sự sửa chữa và thay đổi trong giấy tờ *(kể cả giấy mượn tiền giữa bà T và bà L ngày 11/9/2015)*. Hai bên thống nhất Hợp đồng vay mượn ngày 16/9/2009 được giữ lại để làm cơ sở tính vốn và lãi. Các giấy tờ vay mượn giữa bà và bà T kể từ ngày 06/9/2015 trở về sau phải được đánh máy và giấy xác nhận có ông Nguyễn Quang T làm chứng.

Sở dĩ giữa hai bên lập nhiều giấy tờ như vậy là do mỗi lần bà trả nợ, bà yêu cầu bà T trả lại bản chính các giấy mượn tiền, nhưng bà T nói đã làm thất lạc nên không thể trả lại giấy ghi nợ gốc cho bà để bà hủy. Vì thế, để chắc chắn nên bà yêu cầu bà T ký xác nhận nhiều giấy tờ như đã nêu trên, tránh trường hợp bà T dùng các giấy tờ đó yêu cầu bà trả tiếp. Đồng thời mỗi lần bà trả tiền cho bà T thì bà T đều ký giấy xác nhận có ông Nguyễn Quang T em trai của bà T làm chứng.

Về quá trình bà trả tiền cho bà T như sau:

Ngày 06/9/2015 giữa bà và bà T viết giấy cam kết, nội dung do bà T thảo ra sau khi có sự đồng ý của bà. Sau khi nhận giấy cam kết và yêu cầu của bà T bà đã tiến hành trả nợ cho bà T *(về việc trả tiền theo hợp đồng vay mượn ngày 16/9/2009)* như các giấy nhận tiền mà bà T đã viết cho bà.

Phần lãi suất bà T chiết tính rõ ràng và bà đã chấp thuận, số tiền gốc và lãi bà đã trả cho bà T đã được bà T và em của bà T là ông Nguyễn Quang T ký xác nhận rõ ràng.

Ngày 07/9/2015 bà T có ký giấy vay của bà số tiền 130.000.000đ.

Ngày 09/9/2015 bà T ký giấy xác nhận bà đã trả số tiền 350.000.000đ.

Ngày 11/9/2015 bà T ký giấy xác nhận có giữ 01 giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và đất đứng tên vợ chồng bà, đồng thời xác nhận bà đã trả cho bà T số tiền 1.030.000.000đ, trong đó tiền gốc là 503.000.0000đ, tiền lãi là

492.775.500đ *(kèm theo bản tính lãi suất của từng giấy vay tiền trước đó),* tổng cộng tiền lãi và gốc bà phải trả là 995.775.500đ, như vậy bà đã trả dư cho bà T là 34.224.500đ. Cũng trong ngày 11/9/2015 bà T ký giấy xác nhận bà đã trả cho bà T số tiền 550.000.000đ và bà có cho bà T vay thêm nên hai bên ký giấy xác nhận bà T nợ của bà số tiền 126.224.500đ, không thỏa thuận lãi, thời gian cho mượn là 02 tháng.

Như vậy, tính cụ thể các khoản bà T đã vay của bà ngày 07/9/2015 là 130.000.000đ; ngày 11/9/2015 số tiền 126.224.500đ và khoản tiền bà đã trả dư cho bà T là 34.224.500, tổng cộng hiện bà T còn nợ bà là 268.224.500đ.

Tất cả các lần bà trả tiền cho bà T và cho bà T mượn tiền nêu trên đều được giao bằng tiền mặt, giao tại nhà bà T có sự chứng kiến của ông Nguyễn Quang T em bà T. Nguồn tiền bà lấy để trả cho bà T là tiền bà cho thuê vườn và những người thân bạn bè giúp đỡ cho bà mượn.

Thực tế bà vay bà T số tiền gốc là 503.000.0000đ; tiền lãi là 492.775.500đ, bà đã trả hết cho bà T.

Bà T có vay của bà như bà đã trình bày. Nay bà yêu cầu bà T có trách nhiệm trả cho bà số tiền còn nợ là 268.224.500đ và trả lại cho bà 01 giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng bà.

Đối với chứng cứ do bà T xuất trình là Giấy nhận tiền viết tay ngày 09/11/2015 bà thừa nhận là chữ viết và chữ ký của bà. Nhưng đó là tờ giấy bà tự thảo ra theo yêu cầu của bà T nên không có giá trị. Vì giữa bà và bà T thỏa thuận tất cả các giấy tờ sau ngày 06/9/2015 đều phải được đánh máy và có chữ ký của bà, bà T và người làm chứng là ông T thì mới có giá trị, còn giấy viết tay nêu trên không có giá trị gì. Nếu bà T trình bày bà T đã trả cho bà 268.000.000đ thì đề nghị bà T phải cung cấp bản đánh máy mới có giá trị. Bà không thừa nhận chứng cứ trên.

*Theo bản tự khai và trình bày của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S:* Bà xác định hiện nay đang giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Huỳnh Minh C, Nguyễn Thị Bích L, do bà Đinh Thị Thanh T thế chấp để vay số tiền 500.000.000đ, khi bà T trả đủ tiền cho bà thì bà sẽ trả sổ cho bà T, đây là quan hệ vay mượn giữa bà với bà T nên bà không có yêu cầu gì trong vụ án này. Nếu sau này có tranh chấp bà sẽ khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

*Người làm chứng ông Nguyễn Quang Thiện trình bày:* Ông thừa nhận có ký vào các giấy tờ vay mượn tiền giữa bà T và bà L gồm: Giấy nhận tiền đánh máy ngày 07/9/2015; giấy nhận tiền đánh máy ngày 09/9/2015; giấy nhận tiền đánh máy ngày 11/9/2015; giấy mượn tiền đánh máy ngày 11/9/2015; giấy xác

nhận và cam kết đánh máy ngày 11/9/2015; giấy tính lãi đánh máy ngày 11/9/2015; giấy xác nhận đánh máy ngày 22/9/2015. Tuy nhiên ông chỉ ký vào các giấy tờ nói trên sau khi đã có chữ ký của bà T và bà L, còn việc giao nhận tiền giữa bà L và bà T thì ông không được chứng kiến.

*Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.*

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2017DS-PT ngày 17/10/2017 Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt đã xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị Thanh T về việc buộc bà Nguyễn Thị Bích L phải có trách nhiệm thanh toán cho bà số tiền 775.000.000đ.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Bích L về việc yêu cầu bà Đinh Thị Thanh T có trách nhiệm thanh toán cho bà số tiền đã vay 268.224.500đ.

Buộc bà Nguyễn Thị S có trách nhiệm giao trả 01 giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và đất ở đứng tên ông Huỳnh Minh C, bà Nguyễn Thị Bích L, số sổ 4201120152, do UBND thành phố Đà Lạt cấp ngày 25/4/2003 cho vợ chồng bà L.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc bà T phải hoàn trả cho bà L số tiền 4.000.000đ chi phí tiến hành giám định mà bà L đã tạm ứng ra để tiến hành thủ tục giám định.

4.Về án phí:

Buộc bà Đinh Thị Thanh T phải chịu 17.500.000đ án phí dân sự sơ thẩm (đã được giảm 1/2 do có đơn xin miễn giảm án phí hợp lệ), được trừ vào số tiền 8.750.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà T đã nộp theo biên lai thu số AA/2015/0001630 ngày 26/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt. Bà T còn phải nộp 8.750.000đ.

Buộc bà Nguyễn Thị Bích L phải chịu 6.706.000đ án phí dân sự sơ thẩm (đã được giảm 1/2 do có đơn xin miễn giảm án phí hợp lệ) được trừ vào số tiền 3.353.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà L đã nộp theo biên lai thu số AA/2015/0002231 ngày 08/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt. Bà L còn phải nộp 3.353.000đ

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 30/10/2017 bà Nguyễn Thị S có đơn kháng cáo không đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất cho bà L.

Ngày 30/10/2017 nguyên đơn bà Đinh Thị Thanh T kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm buộc bà L phải thanh toán cho bà số tiền 775.000.000đ và xem xét lại phần án phí sơ thẩm của bà.

Ngày 31/10/2017 bà Nguyễn Thị Bích L có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm buộc bà T phải trả cho bà số tiền 268.244.500đ.

Tại phiên tòa hôm nay,

Nguyên đơn bà Đinh Thị Thanh T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử *(sau đây gọi là HĐXX)* bác toàn bộ yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Bích L, chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Bích L vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo, đề nghị HĐXX bác toàn bộ đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo của bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Đinh Thị Thanh T trình bày luận cứ, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc Thẩm phán và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm đồng thời đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà T đối với số tiền 775.000.000đ đối với bị đơn bà L, chấp nhận yêu cầu kháng cáo phần án phí của nguyên đơn bà T. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà L, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà S. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra lại tại phiên tòa , xem xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn; nội dung kháng cáo của bị đơn; nội dung kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; kết quả tranh luận tại phiên tòa; ý kiến phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về yêu cầu khởi kiện của số tiền 775.000.000đ, không được bản án sơ thẩm chấp nhận, HĐXX thấy rằng

nguyên đơn căn cứ vào các giấy nhận nợ viết tay do bị đơn ký nhận vào các ngày 24/02/2008 số tiền 100.000.000đ; ngày 25/5/2008 số tiền 97.000.000đ; ngày 26/7/2008 số tiền 318.000.000đ; ngày 01/7/2009 số tiền 12.000.000đ; ngày 10/5/2011 số tiền 5.000.000đ; ngày 25/6/2011 số tiền 3.000.000đ; ngày 11/6/2011 số tiền 5.000.000đ; ngày 26/6/2011 số tiền 60.000.000đ; ngày 24/10/2011 số tiền 87.000.000đ; ngày 07/4/2011 số tiền 28.000.000đ; ngày 14/4/2012 số tiền 10.000.000đ; ngày 25/4/2012 số tiền 50.000.000đ, tổng cộng là 775.000.000đ *(BL 202-212)* khởi kiện bị đơn yêu cầu bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền gốc nói trên. Phía bị đơn xuất trình chứng cứ là 01 Giấy cam kết và yêu cầu do bà T ký xác nhận ngày 06/9/2015 với nội dung được đánh máy *"... 2/ Để tránh việc hủy sót các giấy tờ vay mượn giữa bà Nguyễn Thị Bích L và bà Đinh Thị Thanh T thì tất cả những giấy tờ viết tay có liên can đến việc vay mượn giữa bà L và bà T trước ngày 06/9/2015 đều không còn giá trị...3/ Riêng giấy xác nhận mượn tiền ngày 16/10/2012 do bà Đinh Thị Thanh T viết cho bà Nguyễn Thị Bích L vẫn có giá trị ..." (BL 230)*. Như vậy sau khi phát sinh nhiều giao dịch dân sự vay, trả giữa bà T và bà L thì hai bên thống nhất xác định những giấy tờ viết tay về việc vay mượn giữa bà L và bà T trước ngày 06/9/2015 đều không còn giá trị. Hơn nữa, ngày 11/9/2015 giữa bà T và bà L và ông Nguyễn Quang T là người làm chứng có ký vào Giấy xác nhận và cam kết với nội dung được đánh máy xác định bà L đã trả cho bà T số tiền 1.030.000.000đ theo Giấy xác nhận tiền vay ngày 16/10/2012 *(BL 233)* số tiền gốc bà L nợ bà T là 503.000.000đ tiền lãi phát sinh tính đến ngày 11/9/2015 là 492.775.500đ, tổng cộng gốc và lãi là 995.775.500đ sau khi tính toán cân đối khoản nợ và khoản đã trả thì bà T nợ lại bà L số tiền 34.224.000đ, đồng thời bà T có vay lại của bà L số tiền 234.000.000đ *(BL 222)*. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày khoản nợ 775.000.000đ là khoản nợ nằm ngoài khoản nợ vay mà bị đơn bà L trình bày nhưng tại phiên tòa phúc thẩm phía nguyên đơn không xuất trình thêm chứng cứ nào khác ngoài những chứng cứ đã xuất trình tại Tòa án cấp sơ thẩm. Qua xem xét các khoản nợ mà nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ thanh toán với tổng số tiền là 775.000.000đ có nguồn gốc cho vay từ những năm 2008, 2009, 2011 và 2012, tuy nhiên những giấy vay này đã không còn giá trị sau khi bà T ký xác nhận vào Giấy cam kết ngày 06/9/2015, sau đó các bên chỉ thực hiện theo nội dung của Giấy xác nhận tiền nợ ngày 16/10/2012 thể hiện các khoản nợ từ năm 2008, 2009 và 2011 tổng cộng là 503.000.000đ. Đối chiếu với Giấy xác nhận thanh toán ghi ngày 11/9/2015 thì khoản tiền hoàn toàn phù hợp nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về số tiền 775.000.000đ từ những năm 2008,

2009, 2011 và 2012 là không có căn cứ để chấp nhận. Cấp sơ thẩm đánh giá đúng tính chất của vụ án, chấp nhận chứng cứ của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đúng pháp luật, nên HĐXX phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

[2] Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn về yêu cầu phản tố của số tiền 268.224.000đ, khoản tiền này không được bản án sơ thẩm chấp nhận, HĐXX thấy rằng, bị đơn căn cứ vào Giấy xác nhận và cam kết ngày 11/9/2015 được đánh máy có chữ ký xác nhận của bà T, bà L và ông Nguyễn Quang Tký người làm chứng (*BL 222)* thể hiện bà T còn nợ lại bà L khoản tiền 268.224.500đ, đây là khoản tiền xác định bà T nợ lại bà L. Tuy nhiên phía nguyên đơn bà T xuất trình 01Giấy viết tay ngày 09/11/2015 có chữ ký của bà L nội dung thể hiện bà T đã trả cho bà L số tiền 268.000.000đ, chỉ còn nợ bà L 01 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở mang tên Huỳnh Minh C, Nguyễn Thị Bích L *(BL 201)*, phía bà L không thừa nhận chứng cứ nói trên và cho rằng theo thỏa thuận tại Giấy cam kết và yêu cầu ngày 06/9/2015 giữa bà với bà T thì mọi giấy tờ vay mượn phát sinh giữa bà và bà T từ ngày 06/9/2015 trở về sau đều phải được đánh máy. Bà cho rằng, đây là sự thỏa thuận về hình thức xác lập nghĩa vụ đối với các giao dịch phát sinh sau ngày 06/9/2015. Qua xem xét chứng cứ là giấy nhận tiền viết tay ngày 09/11/2015 đối với số tiền bà T nợ bà L 268.000.000đ có chữ ký của bà L ký nhận tiền, lời trình bày của bà T và chứng cứ trả nợ do bà T xuất trình là có cơ sở để xác định bà T đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà L số tiền 268.000.000đ. Đối chiếu với Giấy xác nhận và cam kết ngày 11/9/2015 thì bà T chỉ còn nợ bà L số tiền 224.500đ và còn giữ của bà L 01 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở mang tên Huỳnh Minh C, Nguyễn Thị Bích L. Cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn là chưa chính xác. Do vậy cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà L, sửa bản án dân sự sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà L đối với nguyên đơn bà T, buộc nguyên đơn bà T có nghĩa vụ thanh toán cho bà L số tiền là 224.500đ, do bà L không yêu cầu lãi suất nên HĐXX không xét đến.

[3] Đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị S HĐXX thấy rằng theo Giấy xác nhận ngày 18/9/2015 giữa bà S và bà T thể hiện nội dung bà S cho bà T vay số tiền 500.000.000đ và nhận thế chấp của bà T 01 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 4201120152, do UBND thành phố Đà Lạt cấp ngày 25/4/2003 mang tên Huỳnh Minh C, Nguyễn Thị Bích L. Việc thế chấp giữa bà T và bà S không hợp pháp và không tuân thủ đúng theo quy

định của pháp luật về thế chấp tài sản theo quy định tại Điều 317, 318 và 319 Bộ luật dân sự năm 2015. Cấp sơ thẩm buộc bà S có nghĩa vụ giao trả lại giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở nói trên cho vợ chồng ông Huỳnh Minh C và bà Nguyễn Thị Bích L là đúng quy định pháp luật. Do vậy HĐXX phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị S.

Về án phí: Các đương sự phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phúc thẩm theo quy định của pháp luật về án phí lệ phí Tòa án.

Đối với trường hợp bà Đinh Thị Thanh T sinh năm 1936 và trường hợp bà Nguyễn Thị S sinh năm 1948 là người trên 60 tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi nên cần áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, án phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. HĐXX phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Thúy đối với phần án phí.

Bà Nguyễn Thị Bích L phải chịu 13.400.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, tuy nhiên bà L có đơn xin giảm tiền án phí, đơn được xác nhận hợp lệ của Chính quyền địa phương, HĐXX xét giảm cho bà L một phần tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Do sửa bản án sơ thẩm có liên quan đến yêu cầu kháng cáo nên các đương sự có kháng cáo không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, án phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Đinh Thị Thanh T đối với khoản tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Bích L đối với nguyên đơn bà Đinh Thị Thanh T về yêu cầu phản tố.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị S.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2017DS-PT ngày 17/10/2017 Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị Thanh T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Bích L về số tiền 775.000.000đ *(Bảy trăm, bảy mươi lăm triệu đồng)*.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Bích Lđối với nguyên đơn bà Đinh Thị Thanh T. Buộc bà Đinh Thị Thanh T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Bích L số tiền tiền gốc là 224.500đ *(Hai trăm hai mươi bốn ngàn, năm trăm đồng).*

*Về chi phí tố tụng khác:* Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Bích L số tiền 4.000.000đ *(Bốn triệu đồng)* là chi phí giám định.

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.*

3. Buộc bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ trả lại cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Bích L, ông Huỳnh Minh C 01 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 4201120152, do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt cấp ngày 25/4/2003 mang tên Huỳnh Minh C, Nguyễn Thị Bích L.

*Về án phí:*

Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đinh Thị Thanh T. Hoàn trả cho bà T số tiền 9.050.000đ *(Chín triệu, không trăm năm mươi ngàn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0001630 ngày 26/5/2016 và Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0001836 ngày 01/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt.

Miễn một phần tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Bích L, buộc bà Nguyễn Thị Bích L phải chịu 6.700.000đ *(Sáu triệu, bảy trăm ngàn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền 3.653.000đ *(Ba triệu, sáu trăm năm mươi ba ngàn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0002231 ngày 08/7/2016 và Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0004155 ngày 06/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt. Bà L còn phải nộp 3.047.000đ *(Ba triệu, không trăm bốn mươi bảy ngàn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm và tiền án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị S. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền 300.000đ (*Ba trăm*

*ngàn đồng)* theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0001837 ngày 01/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Bản án dân sự  phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***
- TANDTC;
- VKSND tỉnh LĐ;
- TAND TP. Đà Lạt (02);
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu AV - HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Hữu Hồng**